

**Bảng tra cứu mức xử phạt các lỗi vi phạm giao thông thường gặp.
(Nghị định 100/2019/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 01/01/2020))**

STT	Lỗi	Mức phạt tiền		Hình phạt bổ sung (nếu có)
		Xe máy	Xe ô tô	
1	Chuyển làn không có tín hiệu báo trước (Không Xi nhan)	100.000 đồng đến 200.000 đồng (Điểm i Khoản 1 Điều 6)	400.000 đồng đến 600.000 đồng (Điểm a Khoản 2 Điều 5) 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu vi phạm trên đường cao tốc (Điểm g Khoản 5 Điều 5)	Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng nếu vi phạm trên cao tốc (Điểm b Khoản 11 Điều 5)
2	Chuyển hướng không có tín hiệu báo hướng rẽ	400.000 đồng đến 600.000 đồng (Điểm a Khoản 3 Điều 6)	800.000 đồng đến 1.000.000 đồng (Điểm c Khoản 3 Điều 5)	
3	Dùng tay sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe ô tô chạy trên đường		1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng	Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 đến 03 tháng; từ 02 tháng đến 04 tháng nếu gây tai nạn giao thông
	Người đang điều khiển xe máy sử dụng điện	600.000 đồng đến 1.000.000 đồng		- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng

4	thoại di động, thiết bị âm thanh (trừ thiết bị trợ thính)	(Điểm h Khoản 4 Điều 6)		(Điểm b Khoản 10 Điều 6)
5	Vượt đèn đỏ, đèn vàng (Lưu ý: Đèn tín hiệu vàng nhấp nháy thì được đi nhưng phải giảm tốc độ)	600.000 đồng đến 1.000.000 đồng (Điểm e, khoản 4, Điều 6)	3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (Điểm a Khoản 5 Điều 5)	- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (Điểm b Khoản 10 Điều 6) - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; từ 02 đến 04 tháng nếu gây tai nạn giao thông. (Điểm b, c Khoản 11 Điều 5)
6	Đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định (Đi sai làn)	400.000 đồng đến 600.000 đồng (Điểm g Khoản 3 Điều 6) 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu gây tai nạn giao thông. (Điểm b Khoản 7 Điều 6)	3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (Điểm đ Khoản 5 Điều 5) 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng nếu gây tai nạn giao thông. (Điểm a Khoản 7 Điều 5)	- Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (Điểm b Khoản 11 Điều 5) - Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (Điểm c Khoản 10 Điều 6) - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (Điểm c Khoản 11 Điều 5)
7	Đi không đúng theo chỉ dẫn của vạch kẻ đường	100.000 đồng đến 200.000 đồng	200.000 đồng đến 400.000 đồng	

	Vi phạm của việc rẽ đường	(Điểm a Khoản 1 Điều 6)	(Điểm a Khoản 1 Điều 5)	
8	Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”	1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng (Khoản 5 Điều 6)	3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (Điểm c Khoản 5 Điều 5)	- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. (Điểm b Khoản 10 Điều 6) - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (Điểm c Khoản 11 Điều 5)
		4.000.000 đồng đến (Điểm b Khoản 7 Điều 6)	10.000.000 đồng đến (Điểm a Khoản 7 Điều 5) 16.000.000 đồng đến (Điểm a Khoản 8 Điều 5)	- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng (Điểm c Khoản 10 Điều 6) - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng (Điểm c Khoản 11 Điều 5) Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (Điểm đ Khoản 11 Điều 5)
9	Đi vào đường có biển báo cấm phương tiện đang điều khiển	400.000 đồng đến 600.000 đồng (Điểm i Khoản 3 Điều 6)	1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng (Điểm b Khoản 4 Điều 5)	- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. (Điểm b Khoản 10 Điều 6) - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (Điểm b Khoản 11 Điều 5)
10	Điều khiển xe ô tô không có gương chiếu hậu		300.000 đồng đến 400.000 đồng (Điểm a Khoản 2 Điều 16)	

11	Điều khiển xe máy không có gương chiếu hậu bên trái hoặc có nhưng không có tác dụng	100.000 đồng đến 200.000 đồng (Điểm a Khoản 1 Điều 17)		
12	Không đội mũ bảo hiểm hoặc đội nhưng không cài quai đúng quy cách	200.000 đồng đến 300.000 đồng (Điểm i Khoản 2 Điều 6)	Không áp dụng đối với ô tô	
13	Không có giấy phép lái xe (Với người đã đủ tuổi được điều khiển)	800.000 đồng đến 1.200.000 đồng khi điều xe máy hai bánh có dung tích xi lanh dưới 175 cm ³ (Điểm a Khoản 5 Điều 21) 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng khi điều khiển xe máy hai bánh có (Điểm b Khoản 7 Điều 21)	4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng (Điểm b Khoản 8 Điều 21)	
14	Điều khiển xe không có Giấy đăng ký xe	300.000 đồng đến 400.000 đồng (Điểm a Khoản 2 Điều 17)	2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng (Điểm a Khoản 4 Điều 16)	
15	Không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực	100.000 đồng đến 200.000 đồng (Điểm a Khoản 2 Điều 21)	400.000 đồng đến 600.000 đồng (Điểm b Khoản 4 Điều 21)	

16	Có nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở khi điều khiển xe	<p>2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở.</p> <p>(Điểm c Khoản 6 Điều 6)</p>	<p>6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở.</p> <p>(Điểm c Khoản 6 Điều 5)</p>	<p>Tức quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng</p> <p>(Điểm e Khoản 11 Điều 5)</p>
		<p>4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.</p> <p>(Điểm c Khoản 7 Điều 6)</p>	<p>16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng nếu có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.</p> <p>(Điểm c Khoản 8 Điều 5)</p>	<p>Tức quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 16 tháng đến 18 tháng.</p> <p>(Điểm g Khoản 11 Điều 5)</p>
		<p>6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở.</p> <p>(Điểm e Khoản 8 Điều 6)</p>	<p>30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở.</p> <p>(Điểm a Khoản 10 Điều 5)</p>	<p>Tức quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng.</p> <p>(Điểm h Khoản 11 Điều 5)</p>

17	Điều khiển xe chạy quá tốc độ	Không bị phạt nếu chạy quá tốc độ cho phép dưới 05 km/h (Điểm c Khoản 2 Điều 6)	Không bị phạt nếu chạy quá tốc độ cho phép dưới 05 km/h (Điểm a Khoản 3 Điều 5)	
		200.000 đồng đến 300.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h. (Điểm c Khoản 2 Điều 6)	800.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h. (Điểm a Khoản 3 Điều 5)	
		600.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h (Điểm a Khoản 4 Điều 6)	3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h (Điểm i Khoản 5 Điều 5)	- Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (Điểm b Khoản 11 Điều 5)
		4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h. (Điểm a Khoản 7 Điều 6)	6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h (Điểm a Khoản 6 Điều 5)	- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (Điểm c Khoản 10 Điều 6) - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (Điểm c Khoản 11 Điều 5)

			10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h. (Điểm c Khoản 7 Điều 5)	- Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (Điểm c Khoản 11 Điều 5)
--	--	--	--	---













|

